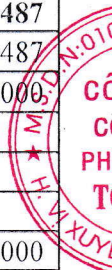


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>11,752,348,789</b>	<b>10,567,979,724</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,108,468,129</b>	<b>2,108,886,661</b>
1. Tiền	111		2,108,468,129	2,108,886,661
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9,607,839,492</b>	<b>8,427,090,487</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,563,839,492	937,090,487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44,000,000	40,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,000,000,000	7,450,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36,041,168</b>	<b>32,002,576</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,181,328	12,030,475
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2,112,261
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17,859,840	17,859,840
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>159,473,160,230</b>	<b>159,721,818,794</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,988,829,552</b>	<b>2,179,592,939</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		609,375,000	753,991,157
- Nguyên giá	222		1,539,545,455	1,539,545,455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(930,170,455)	(785,554,298)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2021	01/01/2021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,379,454,552	1,425,601,782
- Nguyên giá	228		1,661,300,000	1,661,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(281,845,448)	(235,698,218)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>157,439,624,000</b>	<b>157,439,624,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		157,439,624,000	157,439,624,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>44,706,678</b>	<b>102,601,855</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		44,706,678	102,601,855
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>171,225,509,019</b>	<b>170,289,798,518</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7,595,921,650</b>	<b>6,218,815,000</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7,595,921,650</b>	<b>6,218,815,000</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,374,628,582	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		23,668,068	13,190,000
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,197,625,000	6,205,625,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí trả trước dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

NG TY  
PHÂN  
N PHỐI  
ONE  
T. HA

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2021	01/01/2021
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>163,629,587,369</b>	<b>164,070,983,518</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>163,629,587,369</b>	<b>164,070,983,518</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253,500,000,000	253,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253,500,000,000	253,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(89,870,412,631)	(89,429,016,482)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(89,429,016,482)	(1,472,126,446)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(441,396,149)	(87,956,890,036)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>171,225,509,019</b>	<b>170,289,798,518</b>

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập



Đỗ Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Xuân



Nguyễn Hữu Khá

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,473,267,454	-	6,233,125,183	5,182,612,838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 02)	10		2,473,267,454	-	6,233,125,183	5,182,612,838
4. Giá vốn hàng bán	11		2,284,557,614	-	5,895,925,985	7,027,427,949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20		188,709,840	-	337,199,198	(1,844,815,111)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		58,365,966	163,522,490	289,443,257	163,557,293
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		-	-	-	84,224,433,000
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	24		103,936,336	152,630,000	318,736,336	466,670,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		177,571,158	274,411,345	748,836,466	1,295,206,022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(34,431,688)	(263,518,855)	(440,930,347)	(87,667,566,840)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	1,712
12. Chi phí khác	32		114,433	-	465,802	79,916,019
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		(114,433)	-	(465,802)	(79,914,307)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		(34,546,121)	(263,518,855)	(441,396,149)	(87,747,481,147)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		(34,546,121)	(263,518,855)	(441,396,149)	(87,747,481,147)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Đỗ Thị Thanh Xuân

Đỗ Thị Thanh Xuân

Nguyễn Hữu Khá

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(441,396,149)</b>	<b>(87,747,481,147)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		190,763,387	196,658,595
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(289,443,257)	84,224,433,000
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(540,076,019)</b>	<b>(3,326,389,552)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,180,749,005)	5,930,687,073
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	6,221,942,149
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,377,106,650	(3,370,964,763)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		51,744,324	14,155,301
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		552,112,261	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(38,323,095)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>260,138,211</b>	<b>5,431,107,113</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,000,000,000)	(7,450,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,450,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(34,560,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			36,096,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		289,443,257	163,557,293
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(260,556,743)</b>	<b>(5,750,442,707)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(418,532)</b>	<b>(319,335,594)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2,108,886,661</b>	<b>465,661,171</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>2,108,468,129</b>	<b>146,325,577</b>

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập



Đỗ Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Xuân

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PHÂN PHỐI  
TOP ONE

  
 Nguyễn Hữu Khá

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần phân phối Top One được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2013, thay đổi lần thứ 10 ngày 01 tháng 06 năm 2020.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 253.500.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng chẵn.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 1, Thị Trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, bán buôn tổng hợp.

Số cán bộ nhân viên : 08 cán bộ nhân viên.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản đầu tư tài chính

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<b>Loại tài sản cố định:</b>	<b>Thời gian (năm)</b>
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10

### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố



sai sót trọng yếu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn do Hội đồng quản trị đề xuất và Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	2.083.907.014	2.103.946.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.561.115	4.940.148
<b>Cộng</b>	<b>2.108.468.129</b>	<b>2.108.886.661</b>

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	30/09/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Công ty TNHH Thương mại Bùi Minh	1.563.839.492	-
Công ty Cổ phần Đông Dược Ninh Bình	-	392.201.487
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Dịch vụ Tam Hùng	-	201.601.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Âm thực Lâm Hương	-	202.783.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thư Lâm	-	140.505.000
<b>Cộng</b>	<b>1.563.839.492</b>	<b>937.090.487</b>

3. **TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>30/09/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Công ty TNHH Kiểm toán TTP	44.000.000	-
Cộng	<u>44.000.000</u>	<u>-</u>

4. **PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/09/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Phải thu về cho vay	8.000.000.000	7.450.000.000
Cộng	<u>8.000.000.000</u>	<u>7.450.000.000</u>

06  
N  
P  
N-

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2021			1.500.000.000	39.545.455		1.539.545.455
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư tại ngày 30/09/2021</b>			1.500.000.000	39.545.455		1.539.545.455
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2021			750.000.000	35.554.298		785.554.298
- Khấu hao trong kỳ			140.625.000	3.991.157		144.616.157
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư tại ngày 30/09/2021</b>			890.625.000	39.545.455		930.170.455
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2021			750.000.000	3.991.157		753.991.157
Tại ngày 30/09/2021			609.375.000			609.375.000
Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố						
- Đã KH hết, đang sử dụng						
- Chờ thanh lý						

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.661.300.000			1.661.300.000
- Mua trong kỳ				
- Giảm khác				
<b>Số dư tại ngày 30/09/2021</b>	<b>1.661.300.000</b>			<b>1.661.300.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2021	235.698.218			235.698.218
- Khấu hao trong kỳ	46.147.230			46.147.230
- Giảm khác				
<b>Số dư tại ngày 30/09/2021</b>	<b>281.845.448</b>			<b>281.845.448</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2021	1.425.601.782			1.425.601.782
Tại ngày 30/09/2021	1.379.454.552			1.379.454.552
Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố				
- Đã KH hết, đang sử dụng				
- Chờ thanh lý				

7. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Đức Việt	403.833.292	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Hải Linh	970.795.290	-
Công ty TNHH Kiểm toán TTP		40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.374.628.582</b>	<b>40.000.000</b>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	44.706.678	102.601.855
<b>Cộng</b>	<b>44.706.678</b>	<b>102.601.855</b>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	18.148.068	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.520.000	13.190.000
<b>Cộng</b>	<b>23.668.068</b>	<b>13.190.000</b>

<b>10. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Bảo hiểm xã hội		6.375.000
Bảo hiểm y tế		1.125.000
Bảo hiểm thất nghiệp		500.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.197.625.000	6.197.625.000
<b>Cộng</b>	<b>6.197.625.000</b>	<b>6.205.625.000</b>
<b>11. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>30/09/2020</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.233.125.183	5.182.612.838
<b>Cộng</b>	<b>6.233.125.183</b>	<b>5.182.612.838</b>
<b>12. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>30/09/2020</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Giá vốn hàng bán	5.895.925.985	7.027.427.949
<b>Cộng</b>	<b>5.895.925.985</b>	<b>7.027.427.949</b>
<b>13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>30/09/2020</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	289.443.257	163.557.293
<b>Cộng</b>	<b>289.443.257</b>	<b>163.557.293</b>
<b>14. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>30/09/2020</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Chi phí hoạt động tài chính	-	84.224.433.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>84.224.433.000</b>
<b>15. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>30/09/2020</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Chi phí bán hàng	318.736.336	466.670.000
<b>Cộng</b>	<b>318.736.336</b>	<b>466.670.000</b>
<b>16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>30/09/2020</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	357.726.000	447.334.000
Chi phí khấu hao	190.763.387	196.658.595

Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	7.224.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.346.529	626.273.642
Chi phí khác bằng tiền	7.000.550	17.715.418
<b>Cộng</b>	<b>748.836.466</b>	<b>1.295.206.022</b>

**17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>30/09/2021 (VND)</b>	<b>30/09/2020 (VND)</b>
Chi phí nguyên vật liệu	5.895.925.985	7.027.427.949
Chi phí nhân công	676.176.000	913.254.000
Chi phí khấu hao	190.763.387	196.658.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.346.529	627.023.645
Chi phí khác bằng tiền	10.286.886	24.939.782
<b>Cộng</b>	<b>6.963.498.787</b>	<b>8.789.303.971</b>

**18. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Hà Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Xuân



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hữu Khá